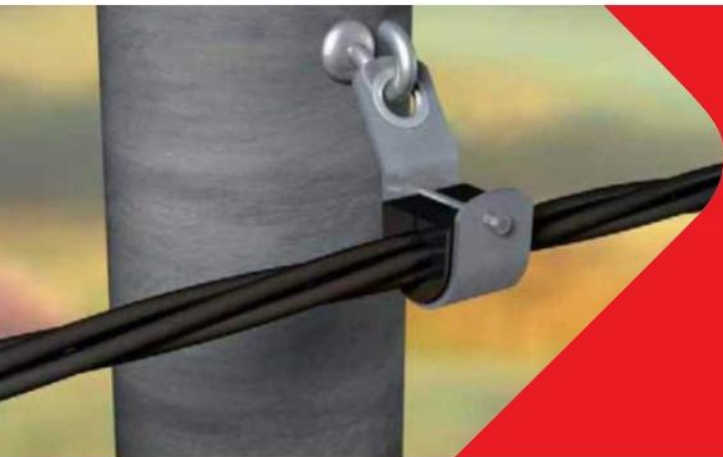




LV-ABC - 0,6/1 kV

CÁP VẬN XOẮN HẠ THẾ,
2 ĐẾN 4 LỖI, RUỘT NHÔM, CÁCH
ĐIỆN XLPE

Low Voltage Aerial Bundled Cable

01 TỔNG QUAN

Cáp vận xoắn hạ thế ruột nhôm LV-ABC dùng cho hệ thống truyền tải và phân phối điện treo trên không, cấp điện áp 0,6/1 kV.

GENERAL SCOPE

LV-ABC is used for overhead power transmission, distribution, rated voltage 0.6/1 kV.

02 TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG

- TCVN 6447 / AS 3560.1

APPLIED STANDARDS

- TCVN 6447 / AS 3560.1

03 NHẬN BIẾT LỖI

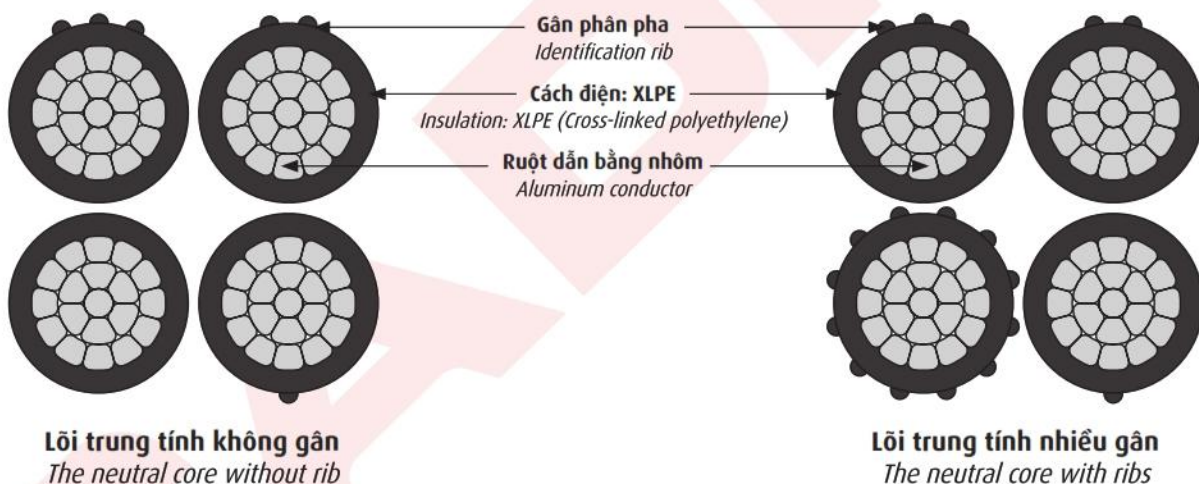
- Bằng gân nổi và số trên nền cách điện màu đen.
- Hoặc theo yêu cầu khách hàng.

IDENTIFICATION OF CORES

- By ribs and number on black color insulation.
- Or by customer's requirement.

04 CẤU TRÚC

CONSTRUCTION



- Cấp điện áp U_0/U : 0,6/1 kV.
- Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép của ruột dẫn là 80 °C.
- Nhiệt độ cực đại cho phép của ruột dẫn khi ngắn mạch trong thời gian không quá 5 giây là 250 °C.
- Kiểu: toàn bộ cáp chịu lực căng đỡ, các pha và trung tính có kích thước bằng nhau.
- Cách điện: XLPE màu đen (có pha Masterbatch, hàm lượng carbon ≥ 2 %) kháng tia UV, với ứng suất kéo tối đa để có thể truyền qua phần cách điện XLPE tại kẹp căng là 40 MPa.
- Dạng ruột dẫn: sợi nhôm xoắn đồng tâm và ép chặt.
- Vật liệu của ruột dẫn: Nhôm với suất kéo đứt tối thiểu là 140 MPa.
- Lực căng làm việc tối đa bằng 28 % lực kéo đứt nhỏ nhất của bó cáp (28 % MBL).
- Lực căng hằng ngày tối đa 18% lực kéo đứt nhỏ nhất của bó cáp (18 % MBL).

- Rated voltage U_0/U : 0.6/1 kV.
- Maximum conductor temperature for normal operation is 80 °C.
- Maximum conductor temperature for short-circuit (5 s maximum duration) is 250 °C.
- Type: self-supported, phase and neutral cores have the same cross-sectional area.
- Insulation: XLPE, black color (blended with Masterbatch, carbon black content ≥ 2 %), UV-resistant, maximum tensile stress that can be transmitted through XLPE insulation at strain clamp is 40 MPa.
- Type of conductor: The aluminum conductor shall be stranded, circular compacted.
- Material of conductor: Alluminum with minimum tensile stress is 140 MPa.
- Highest value for maximum working tension is 28 % minimum breaking load of cable (28 % MBL).
- Highest value for everyday tension is 18 % minimum breaking load of cable (18 % MBL).

Đặc tính kỹ thuật của lõi

Technical characteristics of core

Ruột dẫn - Conductor				Tải kéo đứt nhỏ nhất của ruột dẫn Min. breaking load of conductor	Chiều dày trung bình nhỏ nhất của cách điện Min. average thickness of insulation excluding ribs	Chiều dày nhỏ nhất của cách điện tại điểm bất kỳ Min. thickness of insulation at any point	Chiều dày lớn nhất của cách điện tại điểm bất kỳ Max. thickness of insulation at any point	Đường kính lõi tối đa (không kể gân nổi) Max. diameter of core (excluding ribs)	Tải nhỏ nhất đối với độ bám dính của cách điện Min. load for adhesion of insulation
Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Số lượng sợi trong ruột dẫn Number of wires in conductor	Đường kính ruột dẫn gần đúng ^(*) Approx. conductor diameter	Điện trở DC tối đa ở 20 °C Max. DC resistance at 20 °C						
mm ²	Nº	mm	Ω/km	kN	mm	mm	mm	mm	kg
16	7	4,75	1,91	2,2	1,3	1,07	1,9	7,9	-
25	7	6,0	1,20	3,5	1,3	1,07	1,9	9,2	-
35	7	7,1	0,868	4,9	1,3	1,07	1,9	10,3	-
50	7	8,3	0,641	7,0	1,5	1,25	2,1	11,9	100
70	19	9,9	0,443	9,8	1,5	1,25	2,1	13,6	140
95	19	11,7	0,320	13,3	1,7	1,43	2,3	15,9	190
120	19	13,1	0,253	16,8	1,7	1,43	2,3	17,5	240
150	19	14,7	0,206	21,0	1,7	1,43	2,3	18,9	300

Đặc tính kỹ thuật của cáp

Technical characteristics of cable

Tiết diện danh nghĩa Nominal area	Khả năng mang tải cho phép mỗi pha ^(*) Max. continuous current carrying capacity per phase			Bán kính uốn cong tối thiểu của bó cáp Min. bending radius of cable			Tải kéo đứt nhỏ nhất của bó cáp (MBL) Min. breaking load of cable (MBL)			Đường kính bao ngoài tối đa của bó cáp Max. diameter of circumscribing circle over laid-up cores			Khối lượng cáp gần đúng ^(*) Approx. mass		
	2 Lõi core	3 Lõi core	4 Lõi core	2 Lõi core	3 Lõi core	4 Lõi core	2 Lõi core	3 Lõi core	4 Lõi core	2 Lõi core	3 Lõi core	4 Lõi core	2 Lõi core	3 Lõi core	4 Lõi core
mm ²	A	A	A	mm	mm	mm	kN	kN	kN	mm	mm	mm	kg/km	kg/km	kg/km
16	96	78	78	95	102	115	4,4	6,6	8,8	15,8	17,1	19,1	135	203	271
25	125	105	105	110	119	135	7,0	10,5	14,0	18,4	19,8	22,2	197	295	394
35	155	125	125	125	133	150	9,8	14,7	19,6	20,6	22,2	24,9	260	390	520
50	185	150	150	145	154	160	14,0	21,0	28,0	23,8	25,6	28,7	352	528	704
70	220	185	185	163	176	285	19,6	29,4	39,2	27,2	29,4	32,8	478	717	956
95	267	225	225	190	206	345	26,6	39,9	53,2	31,8	34,3	38,4	658	987	1316
120	309	260	260	210	226	380	33,6	50,4	67,2	35,0	37,8	42,2	809	1213	1618
150	340	285	285	227	245	410	42,0	63,0	84,0	37,8	40,8	45,6	979	1469	1960

^(*) Giá trị tham khảo: để phục vụ cho công tác thiết kế, vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

Reference value: for design purposes, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.

Ngoài ra CADIVI cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.

CADIVI is also committed to providing customized cable solution to suit any customer standards and requirements.